

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2019 ĐẾN NGÀY 30/6/2019

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ	08
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC	09 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét của Tổng công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Tổng công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Lê Tiến Trường	Chủ tịch
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên
Ông Trần Hữu Phong	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Song Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Lê Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thành Hưng	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Quang Huy	Giám đốc điều hành (Từ ngày 11/01/2019)

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Nguyễn Song Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ****Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty"), được lập ngày 12/8/2019, từ trang 05 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/6/2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính tổng hợp giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng công ty tại ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Báo cáo soát xét được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

**Vũ Thị Hương Giang****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN DKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

Thay mặt và đại diện**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		626.542.220.996	670.287.491.450
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		27.206.396.157	28.564.514.163
1. Tiền	111	5	12.206.396.157	4.064.514.163
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.000.000.000	24.500.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		78.000.000.000	148.097.767.123
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	78.000.000.000	148.097.767.123
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		169.845.802.818	116.620.793.400
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	115.210.726.698	94.210.325.261
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		43.958.036.265	9.294.186.749
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.1	4.000.000.000	4.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	10.969.227.868	13.408.469.403
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.292.188.013)	(4.292.188.013)
IV- Hàng tồn kho	140		339.471.864.862	367.716.185.852
1. Hàng tồn kho	141	11.1	343.246.972.320	375.189.107.532
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11.2	(3.775.107.458)	(7.472.921.680)
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		12.018.157.159	9.288.230.912
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	397.500.004	110.000.000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.153.536.030	8.036.286.497
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18.2	2.467.121.125	1.141.944.415
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		991.771.771.089	1.024.424.252.825
I- Các khoản phải thu dài hạn	210		9.122.749.241	1.418.232.223
1. Phải thu dài hạn khác	216	8.2	9.122.749.241	1.418.232.223
II- Tài sản cố định	220		702.474.234.737	721.633.704.005
1. Tài sản cố định hữu hình	221	14	667.209.167.208	700.962.164.544
- Nguyên giá	222		1.054.474.630.165	1.064.099.126.053
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(387.265.462.957)	(363.136.961.509)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	22.748.434.353	8.002.574.037
- Nguyên giá	225		23.719.957.781	8.068.221.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(971.523.428)	(65.647.013)
3. Tài sản cố định vô hình	227	15	12.516.633.176	12.668.965.424
- Nguyên giá	228		14.480.795.904	14.480.795.904
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.964.162.728)	(1.811.830.480)
III- Tài sản dở dang dài hạn	240		10.340.168.331	231.818.181
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	16	10.340.168.331	231.818.181
IV- Đầu tư tài chính dài hạn	250		151.386.607.703	175.821.531.655
1. Đầu tư vào công ty con	251	6.3	175.154.891.751	175.154.891.751
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	6.3	1.905.703.370	26.905.703.370
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.3	24.000.000.000	24.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	6.4	(49.673.987.418)	(50.239.063.466)
V- Tài sản dài hạn khác	260		118.448.011.077	125.318.966.761
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	118.448.011.077	125.318.966.761
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.618.313.992.085	1.694.711.744.275

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP THEO)

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mẫu số B01a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
C- NỢ PHẢI TRẢ	300		1.205.369.649.014	1.276.556.476.455
I- Nợ ngắn hạn	310		719.176.890.064	795.835.551.017
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	105.275.895.915	91.207.145.566
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.976.159.957	2.267.323.265
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18.1	2.002.582.368	1.142.238.076
4. Phải trả người lao động	314		24.069.135.197	45.327.761.608
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	3.485.656.707	5.157.859.062
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	15.214.265.046	48.107.534.753
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	543.771.197.323	580.857.276.007
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		22.381.997.551	21.768.412.680
II- Nợ dài hạn	330		486.192.758.950	480.720.925.438
1. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		9.258.000.000	-
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		1.238.296.927	886.362.687
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	407.695.177.058	411.833.277.786
4. Dự phòng phải trả dài hạn	342	22	68.001.284.965	68.001.284.965
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		412.944.343.071	418.155.267.820
I- Vốn chủ sở hữu	410	23	412.944.343.071	418.155.267.820
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	38.613.466.781	29.845.397.317
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	2.537.523.184	2.537.523.184
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23a	29.861.353.106	43.840.347.319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		24.099.839.650	6.836.925.308
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.761.513.456	37.003.422.011
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	23	136.932.000.000	136.932.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.618.313.992.085	1.694.711.744.275

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

Mẫu số B02a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	615.491.589.734	637.818.110.648
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	3.681.173.677	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	611.810.416.057	637.818.110.648
4. Giá vốn hàng bán	11	26	592.423.549.726	585.338.214.098
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		19.386.866.331	52.479.896.550
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	15.358.462.142	61.252.753.430
7. Chi phí tài chính	22	28	22.874.560.237	32.098.112.969
Trong đó: chi phí lãi vay	23		20.666.514.816	20.623.198.370
8. Chi phí bán hàng	25	29.1	11.385.156.381	13.034.565.609
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.2	9.362.159.744	15.405.773.753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		(8.876.547.889)	53.194.197.649
11. Thu nhập khác	31	30	15.703.538.493	517.976.801
12. Chi phí khác	32	31	621.474.838	461.018.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		15.082.063.655	56.958.801
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		6.205.515.766	53.251.156.450
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33	444.002.310	10.071.938.814
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		5.761.513.456	43.179.217.636

Tổng công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi trên cổ phiếu.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.205.515.766	53.251.156.450
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		32.526.845.604	33.503.384.438
- Các khoản dự phòng	03		(4.262.890.270)	566.065.791
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.186.870.484	6.127.706.900
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.014.564.423)	(59.450.202.433)
- Chi phí lãi vay	06	28	20.666.514.816	20.623.198.370
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		43.308.291.977	54.621.309.516
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(53.973.658.751)	23.393.775.003
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		31.942.135.212	(52.493.300.495)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		6.616.635.422	(29.276.765.142)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.583.455.680	5.959.542.209
- Tiền lãi vay đã trả	14		(20.708.442.557)	(20.483.677.653)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	18	(1.769.179.020)	(9.613.464.811)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		109.636.398	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(11.965.170.352)	(4.891.462.800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		143.704.009	(32.784.044.173)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.525.552.006)	(10.558.746.821)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4.841.820.694	212.725.090
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(25.000.000.000)	(85.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		95.097.767.123	1.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(5.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		28.250.000.000	70.400.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.181.586.491	8.609.335.716
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		78.345.622.302	(14.836.686.015)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		586.770.444.201	596.568.327.972
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(628.518.897.923)	(574.378.296.046)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.658.827.571)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.454.580.000)	(186.540.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(79.861.861.293)	22.003.491.926
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.372.534.982)	(25.617.238.262)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		28.564.514.163	98.905.203.423
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.416.976	22.289.745
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		27.206.396.157	73.310.254.906

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu 6 tháng đầu năm 2019.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Phương

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09a - DN

*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”), trụ sở đặt tại Số 25, Ngõ 13, Đường Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội (địa chỉ giao dịch đặt tại Tầng 8 Tòa nhà Nam Hải, Khu đô thị Vĩnh Hoàng, Quận Hoàng Mai, Hà Nội), tiền thân là Tổng công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt may Việt Nam thực hiện cổ phần hóa theo Quyết định số 2636/QĐ-BCN ngày 30/7/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) và Quyết định số 2318/QĐ-BCT ngày 24/12/2007 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008 và thay đổi lần thứ bảy ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Xây dựng nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Xây dựng nhà dành cho sản xuất công nghiệp;
- Lập dự án đầu tư và xây dựng nhà, văn phòng cho thuê (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Quản lý, khai thác, kinh doanh các dịch vụ trong khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư tập trung;
- Quản lý, khai thác, kinh doanh bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghệ, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ công nghệ và dân dụng;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân kỹ thuật;
- Dịch vụ khoa học, công nghệ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị công nghệ;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô;
- Vận tải hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Kinh doanh kho vận;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Môi giới thương mại.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Hà Nội - Cửa hàng giới thiệu sản phẩm tại Thành phố Vinh	Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Giới thiệu sản phẩm
B Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Tổng công ty)		
1 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Bắc Ninh	Km 12 Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh	Dệt may
2 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Nam Đàn	Cụm công nghiệp Nam Giang, Xã Nam Giang, Huyện Nam Đàn, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Hà Nam	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
C Các công ty con		
1 Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
2 Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Dệt may
3 Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngõ Quyền, Hải Phòng	Dịch vụ
4 Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngõ Quyền, Hải Phòng	Dừng hoạt động
5 Công ty CP Thời trang Hanosimex	Tầng 1, tòa nhà Nam Hải Lakeview, Lô 1-9A, khu đô thị Vĩnh Hoàng, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Mai, Hà Nội	Dệt may
6 Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
7 Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	Dệt may
8 Công ty CP Dệt kim Hanosimex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên	Dệt may
D Các công ty liên doanh, liên kết		
1 Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	Dệt may
2 Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội	Dừng hoạt động

Trong kỳ, Tổng công ty thực hiện thoái vốn tại Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh nhằm tái cơ cấu danh mục đầu tư.

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/3/2017 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này:

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ. Giả định các giao dịch nội bộ đã được thực hiện hết trong kỳ.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Tổng công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (23.245 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (23.365 VND/USD). Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay. Riêng khoản vay của Tập đoàn Dệt may Việt Nam (vay lại từ ADB) được đánh giá theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại thời điểm lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (23.365 VND/USD).

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

4.5.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo, là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và khoản trái phiếu của Công ty Cổ phần Sovico.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi.

Lãi tiền gửi phát sinh được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại và mục đích nắm giữ kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.5.2 Các khoản cho vay**

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.5.3 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty con tại 30/6/2019 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex (công ty con) đang thực hiện thủ tục giải thể căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Halotexco là 332.497.534 VND, Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan là 2.539.600.270 VND, Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex là 500.000.000 VND, Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex là 1.245.654.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 30/6/2019 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính khi thực nhận. Trong kỳ, Tổng công ty ghi nhận cổ tức đã thu được từ Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex là 231.800.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 30/6/2019 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư chưa được soát xét cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

+ Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền quý.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được xác định là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Công ty ghi nhận nguyên giá tài sản thuê tài chính là tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản hoặc theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (nếu giá trị này thấp hơn giá trị hợp lý) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Nợ phải trả bên cho thuê tương ứng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như một khoản nợ phải trả về thuê tài chính. Các khoản thanh toán tiền thuê được chia thành chi phí tài chính và khoản phải trả nợ gốc nhằm đảm bảo tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại. Chi phí thuê tài chính được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty.

	<u>Số năm</u>
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải	03

4.10 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính và quyền sử dụng đất:

- Phần mềm máy vi tính là hệ thống quản lý phần mềm Sewan được ghi nhận theo giá trị bàn giao từ Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex căn cứ Quyết định số 01-18 ngày 01/02/2018 của Giám đốc công ty này. Phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

- Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến ngày 12/11/2060. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất (47 năm kể từ ngày 01/8/2013).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.12 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí thuê văn phòng, tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng, chi phí khác. Cụ thể:

Chi phí thuê văn phòng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 12 tháng kể từ khi phát sinh, trên cơ sở thời gian thuê được quy định trong hợp đồng.

Chi phí khác là chi phí quản lý khu công nghiệp được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 12 tháng kể từ khi phát sinh.

Tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 14/3/2017 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê và chi phí khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 03 năm kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

+ Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

+ Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cổ tức phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn và các khoản khác.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.17.

4.14 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.16 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và các chi phí khác đã phát sinh trong kỳ.

4.17 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyển dụng, đào tạo lao động và chi phí chuẩn bị cho dự án tại nhà máy tại Nam Đàn.

4.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Trong kỳ, Tổng công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/4/2019.

4.19 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu gia công:

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia, lãi bán các khoản đầu tư, lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo số tiền thực nhận từ bên chia cổ tức.
- Lãi bán khoản đầu tư được ghi nhận là số chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá vốn;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu. Giá vốn hàng bán ghi giảm trong kỳ là khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất khoản đầu tư. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo;
- Dự phòng tổn thất khoản đầu tư được trích lập theo quy định được trình bày tại thuyết minh 4.5.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuế môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp ghi giảm trong kỳ là khoản hoàn nhập quỹ tiền lương dự phòng.

4.23 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.24 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, các khoản

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán tổng hợp, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.25 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng thuộc Tập đoàn.

Căn cứ Quyết định số 549/QĐ-TĐDMVN ngày 30/9/2016 của Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc góp vốn bằng giá trị phần vốn góp của Tập đoàn tại Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội vào Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex: phần vốn góp của Tập đoàn Dệt may Việt Nam tại Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội được Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex tiếp nhận và quản lý theo quy định hiện hành. Theo đó, Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Tổng công ty.

Tập đoàn Dệt may Việt Nam sở hữu 100% vốn điều lệ của Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex và có khả năng kiểm soát đối với công ty này trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt may Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

Các công ty con và công ty liên kết của Tổng công ty như trình bày tại thuyết minh 1.6 được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09a - DN**
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các giao dịch và số dư với các bên liên quan không phải trình bày trong báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này vì báo cáo này được lập và công bố cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tổng công ty.

5. TIỀN

	<u>30/6/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Tiền mặt	436.118.097	304.030.196
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.770.278.060	3.760.483.967
Cộng	<u>12.206.396.157</u>	<u>4.064.514.163</u>

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Phải thu về cho vay

	<u>30/6/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Ngắn hạn	4.000.000.000	4.000.000.000
Các khoản phải thu về cho vay chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu về cho vay	4.000.000.000	4.000.000.000
<i>Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex</i>	<i>4.000.000.000</i>	<i>4.000.000.000</i>

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	<u>30/6/2019</u> VND		<u>01/01/2019</u> VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	78.000.000.000	78.000.000.000	148.097.767.123	148.097.767.123
Tiền gửi có kỳ hạn tại Công ty Tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	38.000.000.000	38.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Việt Á - Chi nhánh Hà Nội	25.000.000.000	25.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - Chi nhánh Hà Nội	-	-	18.097.767.123	18.097.767.123
Trái phiếu Công ty Cổ phần Sovico	15.000.000.000	15.000.000.000	-	-

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃU SỐ B09a - DN

6.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2019		01/01/2019	
	VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	175.154.891.751	(46.394.864.848)	128.760.026.903	175.154.891.751
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	1.905.703.370	(585.750.000)	1.319.953.370	26.905.703.370
Đầu tư vào đơn vị khác	24.000.000.000	(2.693.372.570)	21.306.627.430	24.000.000.000
				(2.693.372.570)
				128.194.950.855
				26.319.953.370
				21.306.627.430

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Tổng công ty tại ngày 30/6/2019 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	75,58	75,58	75,58	33.600.000.000	26.653.336.785	-	26.653.336.785
Công ty CP May Halotexco	65,52	65,52	65,52	7.000.000.000	3.755.000.000	-	3.755.000.000
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	51,07	51,07	51,07	10.000.000.000	5.107.360.406	(5.107.360.406)	-
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	60,21	60,21	60,21	2.500.000.000	1.250.000.000	(1.250.000.000)	-
Công ty CP Thời trang Hanosimex	65,00	65,00	65,00	9.000.000.000	5.850.000.000	-	5.850.000.000
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	100,00	100,00	100,00	100.000.000.000	100.000.000.000	(33.274.397.285)	66.725.602.715
Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	54,39	54,39	54,39	19.500.000.000	13.039.194.560	-	13.039.194.560
Công ty CP Dệt kim Hancsimex	51,32	51,32	51,32	38.000.000.000	19.500.000.000	(6.763.107.157)	12.736.892.843
Cộng				219.600.000.000	175.154.891.751	(46.394.864.848)	128.760.026.903

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)*

MẪU SỐ B09a - DN

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Tổng công ty tại ngày 30/6/2019 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	28,98	4.000.000.000	1.319.953.370	-	1.319.953.370
Công ty CP Coffee Indochine	33,40	33,40	33,40	1.544.010.000	585.750.000	(585.750.000)	-
Cộng				5.544.010.000	1.905.703.370	(585.750.000)	1.319.953.370

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác của Tổng công ty tại ngày 30/6/2019 như sau:

Các khoản đầu tư khác	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương	24.000.000.000	(2.693.372.570)	21.306.627.430
Công ty Cổ phần Sản xuất kinh doanh nguyên liệu dệt may Việt Nam	18.000.000.000	-	18.000.000.000
	6.000.000.000	(2.693.372.570)	3.306.627.430

Trong kỳ, Tổng công ty thực hiện chuyển nhượng cổ phiếu tại Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh theo Hợp đồng ngày 10/5/2019 cho Công ty TNHH Tổng Công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex. Tổng số tiền thu được là 28.250.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

6.4 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/6/2019	đến 30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(50.239.063.466)	(49.472.308.441)
Trích lập dự phòng	-	(1.507.394.429)
Hoàn nhập dự phòng	565.076.048	-
Số dư cuối kỳ	(49.673.987.418)	(50.979.702.870)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	115.210.726.698	94.210.325.261
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	22.446.102.046	21.764.617.455
<i>SUPREME INTERNATIONAL, LLC</i>	1.240.999.179	9.663.974.214
<i>Công ty CP Dệt kim Hanosimex</i>	21.205.102.867	12.100.643.241
Các khoản phải thu của khách hàng khác	92.764.624.652	72.445.707.806

8. PHẢI THU KHÁC

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND		VND	
8.1. Ngắn hạn	10.969.227.868	(3.017.184.175)	13.408.469.403	(3.017.184.175)
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.379.237.443	-	2.978.391.185	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	57.836.398	-
Tạm ứng	267.461.750	-	266.415.866	-
Công ty CP Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	5.200.000.000	-	5.200.000.000	-
Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex	3.017.184.175	(3.017.184.175)	3.017.184.175	(3.017.184.175)
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chailease - CN Hà Nội	-	-	1.616.410.363	-
Phải thu khác	1.105.344.500	-	272.231.416	-
8.2 Dài hạn	9.122.749.241	-	1.418.232.223	-
Ký cược, ký quỹ	9.122.749.241	-	1.418.232.223	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu kỳ	(4.292.188.013)	(5.617.177.044)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	430.366.000
Số dư cuối kỳ	(4.292.188.013)	(5.186.811.044)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.275.003.838)	(2.036.293.869)
- Phải thu khác	(3.017.184.175)	(3.150.517.175)

10. NỢ XẤU

	30/6/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	4.358.893.488	66.705.475	4.358.893.488	66.705.475
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM	1.019.714.173	-	1.019.714.173	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>1.019.714.173</i>	<i>-</i>	<i>1.019.714.173</i>	<i>-</i>
- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex	3.116.827.733	-	3.116.827.733	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>	<i>3.116.827.733</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	222.351.582	66.705.475	222.351.582	66.705.475

11. HÀNG TỒN KHO

11.1 Hàng tồn kho	30/6/2019 VND		01/01/2019 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	-	-	18.073.019.556	-
Nguyên liệu, vật liệu	165.090.724.698	(3.132.342.363)	195.527.940.769	(3.448.459.243)
Công cụ, dụng cụ	622.002.119	-	408.330.415	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.522.959.488	-	25.273.282.075	-
Thành phẩm	151.662.984.469	(642.765.095)	134.544.635.547	(4.024.462.437)
Hàng hóa	1.348.301.546	-	1.361.899.170	-
Cộng	343.246.972.320	(3.775.107.458)	375.189.107.532	(7.472.921.680)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

11.2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
	đến 30/6/2019	đến 30/6/2018
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(7.472.921.680)	(4.723.546.372)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	3.697.814.222	510.962.638
Số dư cuối kỳ	(3.775.107.458)	(4.212.583.734)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
12.1 Ngắn hạn	397.500.004	110.000.000
Thuê văn phòng	110.000.000	110.000.000
Chi phí khác	287.500.004	-
12.2 Dài hạn	118.448.011.077	125.318.966.761
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	35.017.500.000	37.627.500.000
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	80.070.054.046	81.144.819.868
Công cụ, dụng cụ xuất dùng và chi phí khác	3.360.457.031	6.546.646.893

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Đơn vị tính: VND
			Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	8.068.221.050	-	8.068.221.050
Tăng trong kỳ	15.329.070.057	322.666.674	15.651.736.731
Thuê tài chính trong kỳ	15.329.070.057	322.666.674	15.651.736.731
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	23.397.291.107	322.666.674	23.719.957.781
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	65.647.013	-	65.647.013
Tăng trong kỳ	877.831.015	28.045.400	905.876.415
Khấu hao trong kỳ	877.831.015	28.045.400	905.876.415
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	943.478.028	28.045.400	971.523.428
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	8.002.574.037	-	8.002.574.037
Số cuối kỳ	22.453.813.079	294.621.274	22.748.434.353

Tài sản thuê tài chính được chi tiết tại Thuyết minh số 21 - Vay và nợ thuê tài chính.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2019	374.793.307.065	668.410.867.296	20.324.686.139	570.265.553	1.064.099.126.053
Tăng trong kỳ	-	1.355.228.625	20.100.000	-	1.375.328.625
Mua sắm	-	1.355.228.625	-	-	1.355.228.625
Tặng khác	-	-	20.100.000	-	20.100.000
Giảm trong kỳ	-	10.559.824.513	440.000.000	-	10.999.824.513
Thanh lý, nhượng bán	-	10.559.824.513	440.000.000	-	10.999.824.513
Tại 30/6/2019	374.793.307.065	659.206.271.408	19.904.786.139	570.265.553	1.054.474.630.165
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2019	71.505.326.615	277.912.702.413	13.283.323.766	435.608.715	363.136.961.509
Tăng trong kỳ	6.686.513.832	23.985.306.617	747.436.566	49.379.926	31.468.636.941
Khấu hao trong kỳ	6.686.513.832	23.985.306.617	747.436.566	49.379.926	31.468.636.941
Giảm trong kỳ	-	7.165.081.738	175.053.755	-	7.340.135.493
Thanh lý, nhượng bán	-	7.165.081.738	175.053.755	-	7.340.135.493
Tại 30/6/2019	78.191.840.447	294.732.927.292	13.855.706.577	484.988.641	387.265.462.957
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2019	303.287.980.450	390.498.164.883	7.041.362.373	134.656.838	700.962.164.544
Tại 30/6/2019	296.601.466.618	364.473.344.116	6.049.079.562	85.276.912	667.209.167.208

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại 30/6/2019 là 76.632.424.900 VND (tại 01/01/2019 là 57.285.886.578 VND).

Công ty đã thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/6/2019 lần lượt là 915.070.466.015 VND và 632.724.361.796 VND để đảm bảo cho các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

15. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYỄN GIÁ			
Tại 01/01/2019	14.319.231.461	161.564.443	14.480.795.904
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2019	14.319.231.461	161.564.443	14.480.795.904
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2019	1.650.266.037	161.564.443	1.811.830.480
Tăng trong kỳ	152.332.248	-	152.332.248
Khấu hao trong kỳ	152.332.248	-	152.332.248
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 30/6/2019	1.802.598.285	161.564.443	1.964.162.728
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2019	12.668.965.424	-	12.668.965.424
Tại 30/6/2019	12.516.633.176	-	12.516.633.176

16. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Tại ngày 01 tháng 01	231.818.181	13.693.533.035
Tăng trong kỳ	24.293.666.864	15.728.300.880
Giảm trong kỳ	14.185.316.714	29.192.343.915
Kết chuyển sang tài sản cố định	14.106.043.987	22.172.438.975
Tài sản cố định hữu hình	1.355.228.625	
Tài sản cố định thuê tài chính	12.750.815.362	
Kết chuyển sang chi phí sản xuất kinh doanh	79.272.727	297.006.118
Kết chuyển sang chi phí trả trước	-	84.176.008
Kết chuyển giảm khác	-	6.638.722.814
Tại ngày 30 tháng 6 (*)	10.340.168.331	229.490.000

(*) Chi tiết số dư:

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án nhà máy may Nghi Lộc	10.340.168.331	231.818.181
Cộng	10.340.168.331	231.818.181

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	105.275.895.915	91.207.145.566
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	65.119.577.024	65.264.439.645
<i>Tập đoàn Dệt may Việt Nam</i>	20.141.073.406	20.223.397.666
<i>Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex</i>	44.978.503.618	45.041.041.979
Phải trả cho các đối tượng khác	40.156.318.891	25.942.705.921

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	30/6/2019
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	657.545.985	7.862.877.638	7.033.857.480	1.486.566.143
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	293.037.075	293.037.075	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	331.011.819	331.011.819	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(663.916.235)	444.002.310	1.769.179.020	(1.989.092.945)
Thuế thu nhập cá nhân	6.663.911	461.280.345	429.956.211	37.988.045
Các loại thuế khác	-	6.000.000	6.000.000	-
Cộng	293.661	9.398.209.187	9.863.041.605	(464.538.757)
<i>Trong đó:</i>				
18.1 Phải nộp	1.142.238.076			2.002.582.368
18.2 Phải thu	1.141.944.415			2.467.121.125

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	15.214.265.046	48.107.534.753
Kinh phí công đoàn	7.382.258.749	6.338.116.989
Bảo hiểm xã hội	1.460.308.997	5.983.793
Bảo hiểm y tế	193.802.481	-
Bảo hiểm thất nghiệp	85.957.044	-
Cổ tức phải trả	4.303.434.010	34.608.014.010
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.788.503.765	1.655.419.961
Phải trả Công ty TNHH MTV Dệt 8/3 về mua cổ phần Công ty Cổ phần Dệt kim Hanosimex	-	5.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn	3.485.656.707	5.157.859.062
Lãi vay phải trả	644.288.060	686.215.801
Chi phí hoa hồng môi giới phải trả	934.036.323	2.298.746.285
Chi phí phải trả khác	1.907.332.324	2.172.896.976

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
21.1 Ngắn hạn	543.771.197.323	580.857.276.007
Các khoản vay	538.813.786.447	579.108.096.564
Các khoản nợ thuê tài chính	4.957.410.876	1.749.179.443
21.2 Dài hạn	407.695.177.058	411.833.277.786
Các khoản vay	395.028.034.274	407.710.233.270
Các khoản nợ thuê tài chính	12.667.142.784	4.123.044.516

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính	01/01/2019		Trong kỳ		30/6/2019
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
Vay ngắn hạn	580.857.276.007	580.857.276.007	590.877.012.796	627.963.091.480	543.771.197.323
<i>Vay ngắn hạn (USD)</i>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	71.176.940.467	71.176.940.467	55.722.563.847	72.122.876.199	54.776.628.115
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	161.897.874.533	161.897.874.533	14.235.566.852	162.606.865.069	13.526.576.316
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	1.108.169.161	1.108.169.161	-
Ngân hàng TMCP Phát triển TP HCM - Chi nhánh Hà Nội	69.776.255.906	69.776.255.906	91.142.718.187	79.194.180.532	81.724.793.561
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	-	70.322.363.084	793.226.630	69.529.136.454
<i>Vay ngắn hạn (VND)</i>					
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	94.608.171.582	94.608.171.582	50.978.440.546	109.442.187.376	36.144.424.752
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	152.396.246.794	152.396.246.794	277.551.553.638	186.406.609.884	243.541.190.548
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	-	10.213.229.480	-	10.213.229.480
<i>Vay dài hạn đến hạn trả (USD)</i>					
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	1.800.803.640	1.800.803.640	905.629.959	900.982.724	1.805.450.875
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	16.491.104.000	16.491.104.000	8.336.026.000	8.247.326.000	16.579.804.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	3.065.899.642	3.065.899.642	1.546.293.038	1.534.440.334	3.077.752.346

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận không thể tách rời của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MẪU SỐ B09a - DN

a. Các khoản vay và nợ thuê tài chính	01/01/2019		Trong kỳ		30/6/2019
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	VND
Vay dài hạn đến hạn trả (VND)					
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	5.434.800.000	5.434.800.000	2.717.400.000	2.717.400.000	5.434.800.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	2.460.000.000	2.460.000.000	1.230.000.000	1.230.000.000	2.460.000.000
Nợ thuê tài chính					
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội	1.749.179.443	1.749.179.443	4.867.059.004	1.658.827.571	4.957.410.876
Vay dài hạn	411.833.277.786	411.833.277.786	17.596.856.360	21.734.957.088	407.695.177.058
Vay dài hạn (USD)					
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	8.674.200.908	8.674.200.908	26.529.033	906.869.436	7.793.860.505
Ngân hàng Phát triển Châu Á (Tập đoàn Dệt may Việt Nam cho vay lại) [2]	220.986.781.154	220.986.781.154	1.188.612.205	-	222.175.393.359
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	140.567.159.289	140.567.159.289	735.661.604	8.269.501.000	133.033.319.893
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình [4]	7.668.113.995	7.668.113.995	34.093.149	1.543.324.551	6.158.882.593
Vay dài hạn (VND)					
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [1]	8.610.500.000	8.610.500.000	-	2.717.400.000	5.893.100.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [3]	21.203.477.924	21.203.477.924	-	1.230.000.000	19.973.477.924
Nợ thuê tài chính					
Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội [5]	4.123.044.516	4.123.044.516	15.611.960.369	7.067.862.101	12.667.142.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 30/6/2019:

[1] Khoản vay với Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội gồm 04 hợp đồng sau:

[1a] Hợp đồng tín dụng số 2053/IVB-CR/2015 ngày 22/6/2015:

Số tiền vay : 16.500.000.000 VND.
Mục đích vay : Tài trợ một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay : Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay : 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Tài sản đảm bảo : Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 30/6/2019 : 3.292.000.000 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm : 3.292.000.000 VND.

[1b] Hợp đồng tín dụng số 2009/IVB-HĐDH/2016 ngày 26/01/2016

Số tiền vay : 15.000.000.000 VND.
Mục đích vay : Tài trợ 1 phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ký ngày 23/02/2011 và Phụ lục số 01/2012 ngày 26/4/2012.
Lãi suất vay : Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay : 07 năm.
Tài sản đảm bảo : Bằng tín nhiệm.
Số dư tại ngày 30/6/2019 : 8.035.900.000 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm : 2.142.800.000 VND.

[1c] Hợp đồng tín dụng số 2127/IVB - HĐDH/2016 ngày 06/9/2016

Số tiền vay : 80.500,00 USD.
Mục đích vay : Tài trợ mua máy móc thiết bị bổ sung cho Nhà máy sợi Bắc Ninh theo Hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 của bên vay.
Lãi suất vay : Lãi suất áp dụng cho năm thứ nhất: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 3,5% cho 360 ngày. Lãi suất áp dụng từ năm thứ hai: được xác định trên cơ sở bằng lãi suất tiền gửi USD cá nhân kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng TNHH Indovina cộng (+) 4% cho 360 ngày.
Thời hạn vay : 06 năm.
Tài sản đảm bảo : Toàn bộ máy móc thiết bị nhập khẩu bổ sung cho nhà máy sợi Bắc Ninh theo hợp đồng số 03/HSM-TRUETZ/2016/VN105470 & VN 105468 ngày 03/3/2016 và 02/ACE-HN/16 ngày 04/4/2016.
Số dư tại ngày 30/6/2019 : 43.595,00 USD tương đương 1.016.199.450 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm : 13.420,00 USD tương đương 312.820.200 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

[1d] Hợp đồng tín dụng số 2120/TVB - HDDH/2017 ngày 08/9/2017

Số tiền vay	: 447.578,00 USD.
Mục đích vay	: Tài trợ máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Lãi suất vay	: Lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân và điều chỉnh 03 tháng một lần trên cơ sở bằng lãi suất Libor 3 tháng cộng với 2,8% cho 365 ngày.
Thời hạn vay	: 07 năm.
Tài sản đảm bảo	: Các máy móc thiết bị trong dự án đầu tư "Nâng cao năng lực sản xuất cho Nhà máy kéo sợi Đồng Văn 1".
Số dư tại ngày 30/6/2019	: 368.215,87 USD tương đương 8.583.111.930 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	: 64.033,92 USD tương đương 1.492.630.675 VND.

[2] Tập đoàn Dệt may Việt Nam với Hợp đồng cho vay lại vốn vay ADB số 07/2016/VINATEX-HANOSIMEX ngày 25/02/2016:

Số dư vay bao gồm gốc hóa	: 9.527.221,80 USD
Mục đích vay	: Tái cấu trúc tài chính, trả nợ cho các khoản nợ dài hạn tại các tổ chức tín dụng.
Lãi suất vay	: Theo lãi suất vay lại từ Bộ Tài chính, cụ thể bao gồm: <i>Theo lãi suất LIBOR 6 tháng bằng đồng USD theo thông báo của ADB 6 tháng/1 lần</i> <i>Biên độ lãi suất là 0,6% trừ 01 khoản giảm trừ 0,1%;</i> <i>Phí bảo hiểm kỳ hạn 0,2%/năm;</i> <i>Các loại phí khác do ADB thu (nếu có) theo thông báo của ADB;</i> <i>Lãi và phí của ADB thu (nếu có) theo gốc hóa trong thời gian ân hạn.</i>
Thời hạn vay	: 20 năm.
Thời gian ân hạn	: 04 năm.
Số dư tại ngày 30/6/2019	: 9.508.897,64 USD tương đương 222.175.393.359 VND.

[3] Khoản vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An gồm 02 hợp đồng sau:**[3a] Hợp đồng tín dụng số 01/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015**

Số tiền vay	: 251.558.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi.
Mục đích vay	: Đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Duy Tiên - Hà Nam.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND).
Lãi suất quá hạn	: 130% lãi suất trong hạn.
Thời hạn vay	: 144 tháng.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy kéo sợi tại KCN Đồng Văn II - Hà Nam của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

[3b] Hợp đồng tín dụng số 02/2015/215/HĐTD ngày 28/9/2015

Số tiền vay	:	48.126.000.000 VND bao gồm cả VND và USD quy đổi
Mục đích vay	:	Đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An
Lãi suất vay	:	Lãi suất thả nổi năm đầu kể từ ngày giải ngân USD: 3,5%/năm, VND: 8,0%/năm. Lãi suất các năm tiếp theo: lãi suất thả nổi điều chỉnh 3 tháng/1 lần, lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau cộng biên độ 3% (USD) và 2% (VND)
Lãi suất quá hạn	:	130% lãi suất trong hạn
Thời hạn vay	:	96 tháng
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay BIDV và vốn tự có của Dự án đầu tư xây dựng nhà máy dệt kim - nhà máy may số 2 tại Cụm công nghiệp Nam Giang, Nam Đàn, Nghệ An của Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội và các hình thức bảo đảm khác phù hợp với quy định của BIDV
Số dư tại ngày 30/6/2019 của 02 hợp đồng	:	6.403.300,83 USD tương đương 149.613.123.893 VND và 22.433.477.924 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm của 02 hợp đồng	:	709.600,00 USD tương đương 16.579.804.000 VND và 2.460.000.000 VND.

[4] Khoản vay dài hạn Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam với Hợp đồng tín dụng số 006DN2111.HĐTD.2016:

Số tiền vay	:	20.000.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Tài trợ mua sắm máy móc thiết bị nhập khẩu đầu tư chiều sâu cho nhà máy Sợi Đồng Văn 2.
Lãi suất vay	:	Lãi suất thả nổi.
Thời hạn vay	:	5 năm kể từ ngày rút vốn lần đầu
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay nằm trong dự án đầu tư chiều sâu cho Nhà máy sợi Đồng Văn 2.
Số dư tại ngày 30/6/2019	:	395.234,70 USD tương đương 9.236.634.939 VND.
Số phải trả trong vòng 1 năm	:	131.696,72 USD tương đương 3.077.752.346 VND.

[5] Hợp đồng cho thuê tài chính Công ty cho thuê tài chính MTV Quốc tế Chailease - Chi nhánh Hà Nội và Tổng Công ty CP Dệt may Hà Nội:

[5a] Hợp đồng số C180609412 ngày 05/10/2018:

Giá trị tài sản cho thuê	:	3.369.317.050 VND.
Trả trước	:	673.863.410 VND.
Giá trị thuê	:	2.695.453.640 VND.
Lãi suất	:	8,29%/năm.
Thời hạn	:	60 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	:	Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	:	Ngày 25 hàng tháng.
Đặt cọc	:	202.159.023 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	:	33.693.171 VND.

[5b] Hợp đồng số C181027912 ngày 18/12/2018:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	:	4.698.904.000 VND.
Trả trước	:	1.409.671.200 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Giá trị thuê	: 3.289.232.800 VND.
Lãi suất	: 8,53%/năm.
Thời hạn	: 36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 20 hàng tháng.
Đặt cọc	: 469.890.400 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 56.386.848 VND.

[5c] Hợp đồng số A180809712 ngày 30/8/2018:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 12.667.545.000 VND.
Trả trước	: 2.502.621.000 VND.
Giá trị thuê	: 10.164.924.000 VND.
Lãi suất	: 8,48%/năm.
Thời hạn	: 60 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 15 hàng tháng.
Đặt cọc	: 746.182.800 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 126.675.450 VND.

[5d] Hợp đồng C190312912 ngày 28/3/2019:

Tổng giá trị tài sản cho thuê	: 4.090.340.369 VND.
Trả trước	: 818.068.074 VND.
Giá trị thuê	: 3.272.272.295 VND.
Lãi suất	: 8,73%/năm.
Thời hạn	: 36 tháng.
Phương thức thanh toán tiền thuê	: Hàng tháng trả trước.
Ngày thanh toán tiền thuê	: Ngày 05 hàng tháng.
Đặt cọc	: 204.517.018 VND.
Giá bán lại tài sản khi kết thúc hợp đồng	: 40.903.404 VND.

b. Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019			Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Trong vòng một năm	6.258.462.287	1.301.051.411	4.957.410.876	-	-	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	14.345.656.114	1.678.513.330	12.667.142.784	-	-	-
Trên năm năm	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND
				Trên 5 năm
Số cuối kỳ				
Các khoản vay	424.385.841.495	29.357.807.221	138.178.167.119	256.849.867.155
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	424.385.841.495	29.357.807.221	138.178.167.119	256.849.867.155
Các khoản nợ thuê tài chính	17.624.553.660	4.957.410.876	12.667.142.784	-
Cộng	442.010.395.155	34.315.218.097	150.845.309.903	256.849.867.155
Số đầu kỳ				
Các khoản vay	436.962.840.552	29.252.607.282	139.879.935.393	267.830.297.877
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	436.962.840.552	29.252.607.282	139.879.935.393	267.830.297.877
Các khoản nợ thuê tài chính	5.872.223.959	1.749.179.443	4.123.044.516	-
Cộng	442.835.064.511	31.001.786.725	144.002.979.909	267.830.297.877

22. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018
	VND	VND
Dài hạn		
Số dư đầu kỳ	68.001.284.965	68.001.284.965
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	68.001.284.965	68.001.284.965

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

MÃ SỐ B09a - DN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XD CB (*)	Đơn vị tính: VND	
						Cộng	Trừ
Số đầu kỳ	205.000.000.000	29.845.397.317	2.537.523.184	43.840.347.319	136.932.000.000	418.155.267.820	
Tăng trong kỳ	-	8.768.069.464	-	5.761.513.456	-	14.529.582.920	
Lãi trong kỳ	-	-	-	5.761.513.456	-	5.761.513.456	
Phân phối lợi nhuận	-	8.768.069.464	-	-	-	8.768.069.464	
Giảm trong kỳ	-	-	-	19.740.507.669	-	19.740.507.669	
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	19.740.507.669	-	19.740.507.669	
Số cuối kỳ	205.000.000.000	38.613.466.781	2.537.523.184	29.861.353.106	136.932.000.000	412.944.343.071	

(*) Được điều chuyển từ khoản vay và nợ dài hạn theo công văn số 15938/BTC-TCĐN ngày 24/11/2017 của Bộ Tài chính về việc "hạch toán tăng vốn Nhà nước từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản". Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty đã thông qua vấn đề "tăng vốn điều lệ từ nguồn tiền chuyển mục đích sử dụng đất của Vinatex khi thực hiện các dự án đầu tư xây dựng cơ bản" theo Nghị quyết ngày 04/5/2018.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/6/2019	01/01/2019
Công ty TNHH Tổng công ty Dệt may Miền Bắc - Vinatex	118.026.000.000	118.026.000.000
Các cổ đông khác	86.974.000.000	86.974.000.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Số đầu kỳ	43.840.347.319	36.941.790.957
Tăng trong kỳ	5.761.513.456	43.179.217.636
Lợi nhuận trong kỳ	5.761.513.456	43.179.217.636
Giảm trong kỳ	19.740.507.669	30.104.865.649
Trích quỹ đầu tư phát triển	8.768.069.464	5.541.268.644
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.822.438.205	4.063.597.005
Chia cổ tức	6.150.000.000	20.500.000.000
Số cuối kỳ (*)	29.861.353.106	50.016.142.944

(*) Căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 23/4/2019, Tổng công ty dự kiến phát hành 1.435.000 cổ phiếu tương đương 14.350.000.000 VND theo tỷ lệ 7%/cổ phiếu từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Tổng Công ty đã gửi văn bản số 41/DMHN ngày 06/5/2019 cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về vấn đề nêu trên. Đến thời điểm 30/6/2019, Tổng Công ty chưa nhận được văn bản trả lời từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về việc tăng vốn đã nêu. Số dư tại 30/6/2019 của chỉ tiêu Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối bao gồm 14.350.000.000 VND theo tỷ lệ 7%/cổ phiếu chưa được ghi nhận sang chỉ tiêu Vốn góp của chủ sở hữu.

b. Cổ phiếu

	30/6/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	<u>30/6/2019</u> VND	<u>01/01/2019</u> VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, gia công	14.865.246.341	17.900.475.643
<u>Ngoại tệ các loại</u>	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	952,04	957,99
Đô la Mỹ (USD)	315.010,01	52.748,56

25. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/6/2019</u> VND	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u> VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	615.491.589.734	637.818.110.648
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	600.539.917.421	617.385.869.169
Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác	14.951.672.313	20.432.241.479
Các khoản giảm trừ doanh thu	3.681.173.677	-
Hàng bán bị trả lại	3.681.173.677	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	611.810.416.057	637.818.110.648

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/6/2019</u> VND	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u> VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	581.907.400.572	565.942.443.760
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp, giá vốn khác	14.211.565.273	19.906.732.976
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.695.416.119)	(510.962.638)
Cộng	592.423.549.726	585.338.214.098

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2019</u> <u>đến 30/6/2019</u> VND	<u>Từ 01/01/2018</u> <u>đến 30/6/2018</u> VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	4.732.880.945	6.270.962.941
Lãi bán khoản đầu tư	3.250.000.000	50.400.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.849.551.804	3.053.025.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.545.001.448	1.519.737.711
Doanh thu hoạt động tài chính khác	981.027.945	9.027.778
Cộng	15.358.462.142	61.252.753.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Lãi tiền vay	20.666.514.816	20.623.198.370
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.773.121.469	9.967.520.170
Dự phòng tổn thất đầu tư	(565.076.048)	1.507.394.429
Cộng	22.874.560.237	32.098.112.969

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
29.1 Chi phí bán hàng	11.385.156.381	13.034.565.609
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.186.392.695	7.467.068.975
Các khoản chi phí bán hàng khác	2.198.763.686	5.567.496.634
29.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.362.159.744	15.405.773.753
Chi phí nhân công	11.897.527.645	10.976.145.654
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.858.766.707	8.600.711.454
Hoàn nhập dự phòng tiền lương và trích lập phải thu khó đòi	(12.394.134.608)	(4.171.083.355)

30. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	4.841.820.694	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(3.659.689.020)	-
Chênh lệch giá bán và giá trị còn lại của TSCĐ bán và tái thuê	(1.081.984.080)	-
Các khoản hỗ trợ nhận được	15.267.600.000	-
Hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	-	390.450.331
Xử lý công nợ không phải trả	-	5.408.847
Các khoản khác	335.790.899	122.117.623
Cộng	15.703.538.493	517.976.801

31. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	-	273.785.508
Các khoản bị phạt	135.103.686	1.309.084
Các khoản khác	486.371.152	185.923.408
Cộng	621.474.838	461.018.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	349.128.415.664	361.254.683.339
Chi phí nhân công	116.497.263.429	109.252.817.590
Chi phí khấu hao tài sản cố định	32.526.845.604	33.503.384.438
Chi phí khác	80.799.499.220	76.606.881.319
Chi phí dự phòng	(12.394.134.608)	(4.171.083.355)
Cộng	566.557.889.309	576.446.683.331

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	6.205.515.766	53.251.156.450
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2)</i>	<i>864.047.585</i>	<i>161.562.617</i>
Các khoản bị phạt về thuế	603.569.693	1.309.084
Chi phí không được trừ khác	260.477.892	160.253.533
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (3)</i>	<i>4.849.551.804</i>	<i>3.053.025.000</i>
Cổ tức được chia	4.849.551.804	3.053.025.000
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)	2.220.011.547	50.359.694.067
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (5)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)=(4)*(5)	444.002.310	10.071.938.814

34. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp:

Mã số 21 - Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác bao gồm trả trước người bán về việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang với số tiền là 3.390.136.500 VND.

Mã số 27 - Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia bao gồm khoản đã thu được của năm trước là 2.978.391.185 VND và không bao gồm khoản chưa thu được là 1.379.237.443 VND.

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay không bao gồm khoản được phân loại lại là 19.520.323.074 VND, chênh lệch tỷ giá đánh giá lại là 2.183.101.881 VND.

Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại lại là 19.520.323.074 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MÃ SỐ B09a - DN
(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/6/2019 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.24.

	Giá trị ghi sổ 30/6/2019 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2019 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	27.206.396.157	28.564.514.163
Phải thu của khách hàng	113.935.722.860	92.935.321.423
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	78.000.000.000	148.097.767.123
Phải thu về cho vay	4.000.000.000	4.000.000.000
Phải thu khác	1.379.237.443	2.978.391.185
Cộng	224.521.356.460	276.575.993.894
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	105.275.895.915	91.207.145.566
Chi phí phải trả	3.485.656.707	5.157.859.062
Phải trả khác	6.091.937.775	36.263.433.971
Vay và nợ thuê tài chính	951.466.374.381	992.690.553.793
Cộng	1.066.319.864.778	1.125.318.992.392

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

- Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro tiền tệ vì các giao dịch mua hàng, bán hàng lớn bằng USD và EUR. Tổng công ty quản lý rủi ro này bằng cách cân đối các hợp đồng giữa số phải thu bằng ngoại tệ và phải trả bằng ngoại tệ.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tài sản tài chính	45.551.610.666	49.526.446.090
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.345.534.989	1.246.871.993
Phải thu của khách hàng	38.206.075.677	48.279.574.097
Nợ tài chính	616.336.480.851	703.788.786.940
Phải trả người bán	6.154.882.834	1.683.653.406
Vay và nợ thuê tài chính	610.181.598.017	702.105.133.534
(Nợ)/tài sản tài chính thuần	(570.784.870.185)	(654.262.340.850)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	(570.784.870.185)	(654.262.340.850)

- *Rủi ro lãi suất*

Lãi suất của các khoản vay biến động tùy thuộc tình hình thị trường tiền tệ từng thời kỳ, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

- Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn, có kỳ hạn), phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09a - DN***(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)***- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá**

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Tài sản tài chính quá hạn		
Quá hạn dưới 03 năm	222.351.582	222.351.582
Quá hạn từ 03 năm trở lên	4.136.541.906	4.136.541.906
Cộng	4.358.893.488	4.358.893.488

Gần như toàn bộ tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• Rủi ro thanh khoản

Tổng công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 30/6/2019		
Phải trả người bán	105.275.895.915	-
Chi phí phải trả	3.485.656.707	-
Phải trả khác	6.091.937.775	-
Vay và nợ thuê tài chính	543.771.197.323	407.695.177.058
Cộng	658.624.687.720	407.695.177.058
Tại 01/01/2019		
Phải trả người bán	91.207.145.566	-
Chi phí phải trả	5.157.859.062	-
Phải trả khác	36.263.433.971	-
Vay và nợ thuê tài chính	580.857.276.007	411.833.277.786
Cộng	713.485.714.606	411.833.277.786

• Đo lường theo giá trị hợp lý

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

37. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Giám đốc cho rằng Tổng công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Bộ phân theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và bộ phận hoạt động khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận sản xuất: sản xuất để bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm.

Bộ phận hoạt động khác: cho thuê tài sản, bán phế liệu...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 30/6/2019

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.592.852.810.877	25.461.181.208	1.618.313.992.085
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			<u><u>1.618.313.992.085</u></u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.205.369.649.014	-	1.205.369.649.014
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			<u><u>1.205.369.649.014</u></u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp từ 01/01/2019 đến 30/6/2019

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	596.858.743.744	14.951.672.313	611.810.416.057
Giá vốn hàng bán	578.211.984.453	14.211.565.273	592.423.549.726
Chi phí không phân bổ			20.747.316.125
Doanh thu hoạt động tài chính			15.358.462.142
Chi phí tài chính			22.874.560.237
Lãi (lỗ) khác			15.082.063.655
Lợi nhuận trước thuế			6.205.515.766
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			444.002.310
Lợi nhuận sau thuế			<u><u>5.761.513.456</u></u>

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 01/01/2019

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	1.666.720.510.415	27.991.233.860	1.694.711.744.275
Tài sản không phân bổ			-
Cộng			<u><u>1.694.711.744.275</u></u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	1.276.556.476.455	-	1.276.556.476.455
Nợ phải trả không phân bổ			-
Cộng			<u><u>1.276.556.476.455</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09a - DN
 (Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 47 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp từ 01/01/2018 đến 30/6/2018

			Đơn vị tính: VND
	Sản xuất	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	617.385.869.169	20.432.241.479	637.818.110.648
Giá vốn hàng bán	565.431.481.122	19.906.732.976	585.338.214.098
Chi phí không phân bổ			28.440.339.362
Doanh thu hoạt động tài chính			61.252.753.430
Chi phí tài chính			32.098.112.969
Lãi (lỗ) khác			56.958.801
Lợi nhuận trước thuế			53.251.156.450
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			10.071.938.814
Lợi nhuận sau thuế			43.179.217.636

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2018 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Hương

Hà Nội, ngày 12 tháng 8 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Song Hải